

MỤC LỤC

NGHỊ ĐỊNH	6
QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH	6
MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẦU TƯ	6
Chương I.....	6
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	6
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	6
1. Phạm vi điều chỉnh:	6
2. Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm: nhà đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 3 của Luật Đầu tư; tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư.	7
Điều 2. Giải thích từ ngữ.....	7
Điều 3. Áp dụng pháp luật đầu tư, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán đầu tư quốc tế	8
Điều 4. Ngôn ngữ sử dụng.....	8
Chương II	8
HÌNH THỨC ĐẦU TƯ	8
Điều 5. Các hình thức đầu tư.....	8
Điều 6. Thành lập tổ chức kinh tế và thực hiện dự án đầu tư	8
Điều 7. Thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư	9
Điều 8. Thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài	9
Điều 9. Đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh	9
Điều 10. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp	10
Chương III.....	10
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	10
Điều 11. Quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh	10
Điều 12. Quyền tiếp cận và sử dụng nguồn vốn tín dụng, đất đai và tài nguyên	10
Điều 13. Quyền thuê, sử dụng lao động và thành lập tổ chức công đoàn.....	11
Điều 14. Quyền xuất khẩu, nhập khẩu, quảng cáo, tiếp thị, gia công và gia công lại liên quan đến hoạt động đầu tư.....	11
Điều 15. Quyền mua, bán hàng hoá giữa doanh nghiệp chế xuất với thị trường nội địa	11
Điều 16. Quyền mở tài khoản và mua ngoại tệ	12
Điều 17. Quyền tiếp cận quỹ đất, thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	12
Điều 18. Các quyền khác của nhà đầu tư	12
Điều 19. Quyền của nhà đầu tư đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế	13
Điều 20. Quyền được bảo đảm đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật, chính sách.....	14
Điều 21. Nghĩa vụ và trách nhiệm của nhà đầu tư	14
1. Nghĩa vụ của nhà đầu tư:	14
2. Trách nhiệm của nhà đầu tư:.....	15
Chương IV	15
LĨNH VỰC, ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ; ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ	15
Mục I.....	15
ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ	15
Điều 22. Lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư	15

Điều 23. Lĩnh vực đầu tư có điều kiện, lĩnh vực cấm đầu tư	15
Điều 24. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư	16
Điều 25. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu	16
Điều 26. Ưu đãi về thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước	16
Điều 27. Thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư	16
Điều 28. Điều chỉnh, bổ sung ưu đãi đầu tư	16
Điều 29. Áp dụng ưu đãi đầu tư	17
Mục II	17
HỖ TRỢ ĐẦU TƯ	17
Điều 30. Hỗ trợ chuyển giao công nghệ	17
Điều 31. Hỗ trợ đào tạo	18
Điều 32. Hỗ trợ đầu tư phát triển và dịch vụ đầu tư	18
Điều 33. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao	19
Điều 34. Hỗ trợ đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng trong hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất....	19
Điều 35. Phương thức đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất	19
Điều 36. Hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế, khu công nghệ cao....	20
Chương V	20
THỦ TỤC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP	20
Mục I.....	20
THẨM QUYỀN CHẤP THUẬN VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ	20
Điều 37. Dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư	20
Điều 38. Dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư	21
Điều 39. Dự án do Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đầu tư	22
Điều 40. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư	22
Điều 41. Nội dung Giấy chứng nhận đầu tư	22
Mục II	23
CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ	23
Điều 42. Dự án đầu tư trong nước không phải đăng ký đầu tư	23
Điều 43. Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước	23
Điều 44. Đăng ký đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài	24
1. Hồ sơ đăng ký đầu tư gồm:	24
2. Đối với trường hợp dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế, ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư phải nộp kèm theo:	24
Điều 45. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện	25
Điều 46. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện	26
1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm:	26
2. Nội dung thẩm tra:	26
Điều 47. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện	26
1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm:	26
2. Nội dung thẩm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 45 và khoản 2 Điều 46 Nghị định này.	26
Điều 48. Quy trình thẩm tra dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ	26
Điều 49. Quy trình thẩm tra dự án đầu tư thuộc diện thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư	27
Điều 50. Thẩm quyền của Bộ quản lý ngành đối với việc thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư	28
Mục III.....	28
ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ	28

Điều 51. Điều chỉnh dự án đầu tư	28
Điều 52. Đăng ký điều chỉnh và thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư	29
Mục IV	30
QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI DỰ ÁN CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI	30
Điều 53. Nội dung liên quan đến hồ sơ của dự án có vốn đầu tư nước ngoài	30
Điều 54. Nội dung của hợp đồng liên doanh	31
Điều 55. Nội dung hợp đồng hợp tác kinh doanh	31
Điều 56. Thủ tục đầu tư trực tiếp theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp	32
Điều 57. Thủ tục chuyển đổi hình thức đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài	33
Mục V	34
MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC	34
ĐỀ ĐẦU TƯ, KINH DOANH	34
Điều 58. Đầu tư kinh doanh vốn nhà nước	34
Điều 59. Cơ quan thẩm định chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư	35
Điều 60. Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước	35
Điều 61. Nội dung thẩm định dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước	36
Chương VI	36
QUY ĐỊNH VỀ TRIỂN KHAI DỰ ÁN ĐẦU TƯ	36
VÀ TỔ CHỨC KINH DOANH	36
Điều 62. Triển khai dự án đầu tư	36
Điều 63. Triển khai thực hiện dự án đầu tư gắn với xây dựng	36
Điều 64. Thuê quản lý	36
Điều 65. Chuyển nhượng vốn	37
Điều 66. Chuyển nhượng dự án	37
Điều 67. Tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư	38
Điều 68. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	38
Điều 69. Thanh lý dự án đầu tư	39
Điều 70. Kho bảo thuế	39
Chương VII	40
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ	40
Điều 71. Nội dung, quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư	40
1. Nội dung quản lý nhà nước về đầu tư bao gồm:	40
2. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư:	41
Điều 72. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	42
Điều 73. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Tài chính	43
Điều 74. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Thương mại	43
Điều 75. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường	44
Điều 76. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Khoa học và Công nghệ	44
Điều 77. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Xây dựng	44
Điều 78. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	45
Điều 79. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của các Bộ quản lý ngành	45
Điều 80. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	46
Điều 81. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý về đầu tư của Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế	47
Điều 82. Tổ chức bộ máy của Ban Quản lý	47
Điều 83. Quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư	48
Điều 84. Thanh tra hoạt động đầu tư và xử lý vi phạm về đầu tư	48
Điều 85. Giải quyết tranh chấp	48
Chương VIII	49

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	49
Điều 86. Áp dụng pháp luật đối với dự án đang thực hiện đầu tư trước khi Luật Đầu tư có hiệu lực	49
Điều 87. Áp dụng đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài thành lập doanh nghiệp tư nhân; đầu tư trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế và các lĩnh vực có tác động đến công cộng	49
Điều 88. Điều khoản thi hành	49

DANH MỤC LĨNH VỰC ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ.....1

A. Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.....	1
I. Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin; cơ khí chế tạo	1
II. Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản; làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới.....	1
III. Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ương tạo công nghệ cao.....	2
IV. Sử dụng nhiều lao động	2
V. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án quan trọng	2
VI. Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục và thể thao	2
VII. Những lĩnh vực sản xuất và dịch vụ khác	2
B. Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư	3
I. Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin; cơ khí chế tạo	3
II. Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản; làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới.....	4
III. Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ương tạo công nghệ cao.....	4
IV. Sử dụng nhiều lao động	4
V. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng	5
VI. Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục, thể thao và văn hóa dân tộc	5
VII. Phát triển ngành nghề truyền thống	5
VIII. Những lĩnh vực sản xuất và dịch vụ khác	5

Phụ Lục II.....1

DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ1

Phụ Lục III.....1

DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẦU TƯ CÓ ĐIỀU KIỆN1

ÁP DỤNG CHO NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI1

Phụ Lục IV.....1

DANH MỤC LĨNH VỰC CẤM ĐẦU TƯ1

I. Các dự án gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia và lợi ích công cộng.....	1
II. Các dự án gây phương hại đến di tích lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam	1
III. Các dự án gây tổn hại đến sức khỏe nhân dân, làm hủy hoại tài nguyên, phá hủy môi trường.....	1

IV. Các dự án xử lý phế thải độc hại đưa từ bên ngoài vào Việt Nam; sản xuất các loại hóa chất độc hại hoặc sử dụng tác nhân độc hại bị cấm theo quy định của các điều ước quốc tế.....	2
V. Các dự án đầu tư khác thuộc diện cấm đầu tư theo quy định của pháp luật	2

CHÍNH PHỦ

Số: **108/2006/NĐ-CP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2006

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành
một số điều của Luật Đầu tư

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005 về hoạt động đầu tư nhằm mục đích kinh doanh; quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; khuyến khích và ưu đãi đầu tư; quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam;

b) Hoạt động đầu tư ra nước ngoài; hoạt động đầu tư theo hình thức Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh, Hợp đồng xây dựng - chuyển giao thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ;

c) Hoạt động đầu tư gián tiếp theo các hình thức mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá khác, đầu tư chứng khoán và đầu tư thông qua định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không tham gia trực tiếp vào quản lý, điều hành tổ chức kinh tế, thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và pháp luật có liên quan;

d) Hoạt động đầu tư đặc thù quy định trong pháp luật chuyên ngành thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành đó.

2. Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm: nhà đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 3 của Luật Đầu tư; tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Vốn đầu tư* là đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi và các tài sản hợp pháp khác để thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức đầu tư trực tiếp hoặc đầu tư gián tiếp. Tài sản hợp pháp gồm:

- a) Cổ phần, cổ phiếu hoặc các giấy tờ có giá khác;
- b) Trái phiếu, khoản nợ và các hình thức vay nợ khác;
- c) Các quyền theo hợp đồng, bao gồm cả hợp đồng chìa khóa trao tay, hợp đồng xây dựng, hợp đồng quản lý, hợp đồng phân chia sản phẩm hoặc doanh thu;
- d) Các quyền đòi nợ và quyền có giá trị kinh tế theo hợp đồng;
- đ) Công nghệ và quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm cả nhãn hiệu thương mại, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, tên thương mại, nguồn gốc hoặc tên gọi xuất xứ;
- e) Các quyền chuyển nhượng, bao gồm cả các quyền đối với thăm dò và khai thác tài nguyên;
- g) Bất động sản; quyền đối với bất động sản, bao gồm cả quyền cho thuê, chuyển nhượng, góp vốn, thế chấp hoặc bảo lãnh;
- h) Các khoản lợi tức phát sinh từ hoạt động đầu tư, bao gồm cả lợi nhuận, lãi cổ phần, cổ tức, tiền bản quyền và các loại phí;
- i) Các tài sản và quyền có giá trị kinh tế khác theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. *Dự án đầu tư mới* là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đang thực hiện.

3. *Dự án đầu tư mở rộng* là dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang thực hiện nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường.

4. *Nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam* là nhà đầu tư nước ngoài lần đầu có dự án đầu tư tại Việt Nam.

Điều 3. Áp dụng pháp luật đầu tư, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán đầu tư quốc tế

1. Việc áp dụng pháp luật đầu tư, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán đầu tư quốc tế thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Luật Đầu tư.

2. Trường hợp pháp luật Việt Nam được ban hành sau khi Việt Nam là thành viên của điều ước quốc tế có quy định thuận lợi hơn so với quy định của điều ước quốc tế đó thì nhà đầu tư có quyền lựa chọn việc áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế hoặc pháp luật Việt Nam.

Điều 4. Ngôn ngữ sử dụng

Hồ sơ dự án đầu tư và các văn bản chính thức gửi các cơ quan nhà nước Việt Nam đối với dự án đầu tư trong nước được làm bằng tiếng Việt; đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài được làm bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thông dụng. Trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt và bản tiếng nước ngoài thì áp dụng bản tiếng Việt.

Chương II HÌNH THỨC ĐẦU TƯ

Điều 5. Các hình thức đầu tư

Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam theo hình thức đầu tư quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24, 25 và 26 của Luật Đầu tư và quy định của Nghị định này.

Điều 6. Thành lập tổ chức kinh tế và thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư trong nước có dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế thì thực hiện thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

2. Nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam phải có dự án đầu tư và thực hiện thủ tục đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Đối với nhà đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư tại Việt Nam:

a) Trường hợp có dự án đầu tư mới mà không thành lập tổ chức kinh tế mới thì thực hiện thủ tục đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;

b) Trường hợp có dự án đầu tư mới gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế mới thì thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 7. Thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư theo hình thức 100% vốn để thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam được hợp tác với nhau và với nhà đầu tư nước ngoài để đầu tư thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài mới.

3. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 8. Thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư nước ngoài được liên doanh với nhà đầu tư trong nước để đầu tư thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, công ty hợp danh theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Doanh nghiệp thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều này được liên doanh với nhà đầu tư trong nước và với nhà đầu tư nước ngoài để đầu tư thành lập tổ chức kinh tế mới theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Doanh nghiệp thực hiện đầu tư theo hình thức liên doanh có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 9. Đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh

1. Trường hợp đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa một hoặc nhiều nhà đầu tư nước ngoài với một hoặc nhiều nhà đầu tư trong nước (sau đây gọi tắt là các bên hợp doanh) thì nội dung hợp đồng hợp tác kinh doanh phải có quy định về quyền lợi, trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên hợp doanh.

2. Hợp đồng hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí và một số tài nguyên khác theo hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan và Luật Đầu tư.

3. Hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký giữa các nhà đầu tư trong nước với nhau để tiến hành đầu tư, kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế và pháp luật có liên quan.

4. Trong quá trình đầu tư, kinh doanh, các bên hợp doanh có quyền thỏa thuận thành lập ban điều phối để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ban điều phối do các bên hợp doanh thỏa thuận. Ban điều phối không phải là cơ quan lãnh đạo của các bên hợp doanh.

5. Bên hợp doanh nước ngoài được thành lập văn phòng điều hành tại Việt Nam để làm đại diện cho mình trong việc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Văn phòng điều hành của bên hợp doanh nước ngoài có con dấu; được mở tài khoản, tuyển dụng lao động, ký hợp đồng và tiến hành các hoạt động kinh doanh trong phạm vi các quyền và nghĩa vụ quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư và hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Điều 10. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp

1. Nhà đầu tư có quyền góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp để tham gia quản lý hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan. Doanh nghiệp nhận sáp nhập, mua lại kế thừa các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

2. Nhà đầu tư khi góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp tại Việt Nam phải: thực hiện các quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên về tỷ lệ góp vốn, hình thức đầu tư và lộ trình mở cửa thị trường; tuân thủ các quy định về điều kiện tập trung kinh tế của pháp luật về cạnh tranh và pháp luật về doanh nghiệp; đáp ứng điều kiện đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

Chương III QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 11. Quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh

1. Nhà đầu tư có quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh theo quy định tại Điều 13 của Luật Đầu tư, trừ trường hợp đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực cấm đầu tư, cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Đối với lĩnh vực đầu tư có điều kiện, nhà đầu tư có quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh nếu đáp ứng các điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Quyền tiếp cận và sử dụng nguồn vốn tín dụng, đất đai và tài nguyên

Nhà đầu tư có quyền bình đẳng trong việc tiếp cận và sử dụng các nguồn vốn tín dụng, đất đai và tài nguyên theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Quyền thuê, sử dụng lao động và thành lập tổ chức công đoàn

Nhà đầu tư có quyền:

1. Thuê lao động trong nước, lao động nước ngoài làm công việc quản lý, lao động kỹ thuật và chuyên gia theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Quyết định về tiền lương và mức lương tối thiểu của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

3. Thành lập tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Quyền xuất khẩu, nhập khẩu, quảng cáo, tiếp thị, gia công và gia công lại liên quan đến hoạt động đầu tư

Nhà đầu tư có quyền:

1. Trực tiếp xuất khẩu, uỷ thác xuất khẩu; trực tiếp nhập khẩu, uỷ thác nhập khẩu thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên liệu và hàng hoá cho hoạt động đầu tư; quảng cáo, tiếp thị, gia công và gia công lại hàng hoá liên quan đến hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 15 của Luật Đầu tư và quy định của pháp luật về thương mại.

2. Đầu tư trong lĩnh vực nhập khẩu, xuất khẩu, phân phối và dịch vụ thương mại khác phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về thương mại và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 15. Quyền mua, bán hàng hoá giữa doanh nghiệp chế xuất với thị trường nội địa

1. Doanh nghiệp chế xuất được mua hàng hoá từ thị trường nội địa để sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp hàng xuất khẩu hoặc để xuất khẩu, trừ hàng hoá thuộc diện cấm xuất khẩu.

2. Doanh nghiệp chế xuất được bán vào thị trường nội địa hàng hóa sau:

a) Sản phẩm do doanh nghiệp chế xuất sản xuất và không thuộc diện cấm nhập khẩu;

b) Sản phẩm do doanh nghiệp chế xuất sản xuất mà thị trường nội địa có nhu cầu;

c) Phế liệu, phế phẩm thu được trong quá trình sản xuất không thuộc diện cấm nhập khẩu hoặc thuộc diện được phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thương mại và pháp luật có liên quan.

3. Quan hệ mua, bán hàng hoá giữa doanh nghiệp chế xuất với thị trường nội địa thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại.

Điều 16. Quyền mở tài khoản và mua ngoại tệ

1. Nhà đầu tư được mở tài khoản đồng Việt Nam và tài khoản ngoại tệ tại tổ chức tín dụng ở Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối. Trường hợp được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận, nhà đầu tư được mở tài khoản tại ngân hàng ở nước ngoài.

Điều kiện, thủ tục mở, sử dụng và đóng tài khoản tại tổ chức tín dụng ở Việt Nam và ngân hàng ở nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và pháp luật có liên quan.

2. Nhà đầu tư được mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại tệ để đáp ứng cho giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và các giao dịch được phép khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

3. Chính phủ hỗ trợ cân đối ngoại tệ trong trường hợp các tổ chức tín dụng được phép không đáp ứng đủ nhu cầu ngoại tệ của nhà đầu tư đối với một số dự án đầu tư quan trọng trong các lĩnh vực sau:

- a) Năng lượng;
- b) Xử lý chất thải;
- c) Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm cân đối ngoại tệ cho nhà đầu tư có dự án đầu tư trong các lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều này. Bảo đảm cân đối ngoại tệ được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 17. Quyền tiếp cận quỹ đất, thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để nhà đầu tư tiếp cận quỹ đất cho phát triển đầu tư.

2. Nhà đầu tư được thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam để vay vốn thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

Điều 18. Các quyền khác của nhà đầu tư

1. Hưởng các ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

2. Tiếp cận, sử dụng các dịch vụ và tiện ích công cộng theo nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư.

3. Lựa chọn hình thức đầu tư, quy mô đầu tư, tỷ lệ vốn đầu tư, quyết định hoạt động đầu tư, kinh doanh của mình. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó.

4. Tiếp cận các văn bản quy phạm pháp luật và chính sách liên quan đến đầu tư, các dữ liệu của nền kinh tế quốc dân và của từng khu vực kinh tế, các thông tin kinh tế - xã hội khác liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Tham gia ý kiến đối với pháp luật, chính sách về đầu tư ngay từ quá trình soạn thảo theo quy định của pháp luật.

6. Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Quyền của nhà đầu tư đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế

1. Ngoài các quyền quy định tại các Điều 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và 18 Nghị định này, nhà đầu tư đầu tư sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế còn có các quyền sau:

a) Thuê hoặc mua nhà xưởng, văn phòng, kho bãi đã xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế để phục vụ sản xuất, kinh doanh;

b) Sử dụng có trả tiền các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ, bao gồm hệ thống đường giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, xử lý nước thải, xử lý chất thải và các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế;

c) Được chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất, thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế để xây dựng nhà xưởng, văn phòng và các công trình khác phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

2. Nhà đầu tư đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế có quyền:

a) Xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế để bán hoặc cho thuê;

b) Định giá cho thuê đất, giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; định mức phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các công trình dịch vụ khác trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế; định giá cho thuê, giá bán nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và định mức phí dịch vụ;

c) Thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ và tiện ích công cộng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất và cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế cho nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

Điều 20. Quyền được bảo đảm đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật, chính sách

1. Trường hợp pháp luật, chính sách mới ban hành làm ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích hợp pháp mà nhà đầu tư đã được hưởng trước khi pháp luật, chính sách mới đó có hiệu lực thì nhà đầu tư được bảo đảm hưởng các ưu đãi được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư hoặc được giải quyết bằng một, một số hoặc các biện pháp sau:

- a) Tiếp tục hưởng các quyền và ưu đãi;
- b) Được khấu trừ phần thiệt hại vào thu nhập chịu thuế;
- c) Được điều chỉnh mục tiêu của dự án;
- d) Được xem xét bồi thường trong một số trường hợp cần thiết.

2. Đối với biện pháp bồi thường quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm lợi ích của nhà đầu tư do việc thay đổi pháp luật, chính sách có ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

Điều 21. Nghĩa vụ và trách nhiệm của nhà đầu tư

1. Nghĩa vụ của nhà đầu tư:

- a) Tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư; thực hiện hoạt động đầu tư theo đúng nội dung văn bản đăng ký đầu tư, nội dung Giấy chứng nhận đầu tư;
- b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;
- c) Thực hiện quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán và thống kê;
- d) Thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm, lao động; tôn trọng danh dự, nhân phẩm và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động;

đ) Tôn trọng và tạo điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập, tham gia tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện quy định của pháp luật về môi trường;

g) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của nhà đầu tư:

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung văn bản đăng ký đầu tư, hồ sơ dự án đầu tư và tính hợp pháp của các văn bản trong hồ sơ dự án đầu tư;

b) Báo cáo về hoạt động đầu tư của mình theo quy định tại Nghị định này, pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung báo cáo;

c) Cung cấp các văn bản, tài liệu, thông tin liên quan đến nội dung kiểm tra, thanh tra và giám sát hoạt động đầu tư cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Chương IV

LĨNH VỰC, ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ; ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Mục I

ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Điều 22. Lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư

1. Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư bao gồm lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và lĩnh vực ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư như dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 23. Lĩnh vực đầu tư có điều kiện, lĩnh vực cấm đầu tư

1. Lĩnh vực đầu tư có điều kiện, lĩnh vực cấm đầu tư quy định tại các Điều 29 và 30 của Luật Đầu tư.

2. Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện áp dụng cho nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Danh mục lĩnh vực cấm đầu tư quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 24. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư

Nhà đầu tư có dự án đầu tư, kể cả dự án đầu tư mở rộng, thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.

Điều 25. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 26. Ưu đãi về thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước

Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế.

Điều 27. Thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư

Thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Đầu tư.

Điều 28. Điều chỉnh, bổ sung ưu đãi đầu tư

1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư đáp ứng điều kiện để được hưởng thêm ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư đó và có quyền đề nghị cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh, bổ sung ưu đãi đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư đã cấp.

2. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư không đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư thì không được hưởng ưu đãi đầu tư.

3. Cơ quan quản lý nhà nước thực hiện ưu đãi đầu tư có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư về việc nhà đầu tư không đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư.

Điều 29. Áp dụng ưu đãi đầu tư

1. Nhà đầu tư đang được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật Hợp tác xã và các luật thuế tiếp tục được hưởng các ưu đãi đầu tư đó.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư đang được triển khai và thuộc đối tượng quy định tại Điều 24 Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư trong thời gian ưu đãi còn lại kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Trường hợp pháp luật, chính sách mới được ban hành có các quyền lợi và ưu đãi cao hơn so với quyền lợi và ưu đãi mà nhà đầu tư đã được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được hưởng các quyền lợi và ưu đãi mới trong thời gian ưu đãi còn lại (nếu có) kể từ ngày pháp luật, chính sách mới có hiệu lực.

4. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thì thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.

Mục II HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 30. Hỗ trợ chuyển giao công nghệ

1. Chính phủ tạo điều kiện thuận lợi và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên chuyển giao công nghệ, bao gồm cả việc góp vốn bằng công nghệ để thực hiện các dự án đầu tư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Giá trị của công nghệ dùng để góp vốn hoặc giá trị của công nghệ được chuyển giao do các bên thỏa thuận và được quy định tại hợp đồng chuyển giao công nghệ.

2. Chính phủ khuyến khích việc chuyển giao vào Việt Nam công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn và công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, nâng cao năng lực sản xuất, năng lực cạnh tranh, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm và sử dụng có hiệu quả nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng, tài nguyên thiên nhiên; khuyến khích việc đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực quản lý và sử dụng công nghệ.

3. Căn cứ vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, Chính phủ có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã đầu tư vào nghiên cứu và triển khai, chuyển giao công nghệ.

4. Quyền và nghĩa vụ của các bên chuyển giao công nghệ, quy trình và thủ tục chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Điều 31. Hỗ trợ đào tạo

1. Chính phủ khuyến khích và hỗ trợ nhà đầu tư lập quỹ hỗ trợ đào tạo từ nguồn vốn góp và tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài như sau:

a) Quỹ hỗ trợ đào tạo được thành lập không vì mục đích lợi nhuận; được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Chi phí đào tạo của tổ chức kinh tế được tính vào chi phí hợp lý làm căn cứ xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Chính phủ hỗ trợ từ nguồn ngân sách cho việc đào tạo lao động trong các tổ chức kinh tế thông qua chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực.

3. Chính phủ có kế hoạch, chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 32. Hỗ trợ đầu tư phát triển và dịch vụ đầu tư

1. Chính phủ hỗ trợ đầu tư phát triển đối với dự án đáp ứng các điều kiện sau:

a) Dự án thuộc ngành, lĩnh vực quan trọng trong chương trình kinh tế lớn có tác động trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững nhưng không được ngân sách nhà nước cấp phát và không được ngân hàng thương mại cho vay theo điều kiện thông thường vì có yếu tố rủi ro;

b) Phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Phù hợp với quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Việc hỗ trợ tín dụng đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

3. Chính phủ khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân không phân biệt thành phần kinh tế thực hiện các dịch vụ hỗ trợ đầu tư sau:

a) Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý;

b) Tư vấn về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ;

c) Dạy nghề, đào tạo kỹ thuật và kỹ năng quản lý;

d) Cung cấp thông tin về thị trường, thông tin khoa học - kỹ thuật, công nghệ và các thông tin kinh tế, xã hội mà nhà đầu tư yêu cầu;

đ) Tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại;

e) Thành lập, tham gia các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

g) Thành lập các trung tâm thiết kế, thử nghiệm để hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 33. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao

1. Chính phủ khuyến khích và có chính sách ưu đãi các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao.

2. Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) lập kế hoạch đầu tư và tổ chức xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

Điều 34. Hỗ trợ đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng trong hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất

1. Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, nguyên tắc, hạn mức và hạng mục công trình được hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho một số địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để cùng nhà đầu tư đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào khu công nghiệp và khu chế xuất.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ nhà đầu tư đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất.

Điều 35. Phương thức đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất

1. Việc đầu tư, kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất được thực hiện bởi một hoặc nhiều nhà đầu tư; phải bảo đảm phù hợp và thống nhất với quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quy định rõ về quyền và nghĩa vụ của từng nhà đầu tư.

2. Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cho phép thành lập đơn vị sự nghiệp có thu làm chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.

Điều 36. Hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế, khu công nghệ cao

1. Chính phủ dành nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để hỗ trợ đối với các trường hợp sau:

a) Đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài các khu chức năng và các công trình dịch vụ công cộng quan trọng trong khu kinh tế;

b) Bồi thường giải phóng mặt bằng trong các khu chức năng và tái định cư, tái định canh cho các hộ gia đình bị thu hồi đất;

c) Đầu tư công trình xử lý nước thải và chất thải tập trung của các khu chức năng.

2. Chính phủ khuyến khích và có chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu kinh tế.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định phương thức huy động các nguồn vốn khác để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu kinh tế.

4. Việc hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao thực hiện theo quy định của pháp luật về khu công nghệ cao.

Chương V
THỦ TỤC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP

Mục I
THẨM QUYỀN CHẤP THUẬN VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Điều 37. Dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư

1. Các dự án đầu tư không phân biệt nguồn vốn, quy mô đầu tư trong những lĩnh vực sau:

- a) Xây dựng và kinh doanh cảng hàng không; vận tải hàng không;
- b) Xây dựng và kinh doanh cảng biển quốc gia;
- c) Thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí; thăm dò, khai thác khoáng sản;
- d) Phát thanh, truyền hình;
- đ) Kinh doanh casino;
- e) Sản xuất thuốc lá điếu;
- g) Thành lập cơ sở đào tạo đại học;

h) Thành lập khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

2. Dự án đầu tư không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, không phân biệt nguồn vốn và có quy mô vốn đầu tư từ 1.500 tỷ đồng Việt Nam trở lên trong những lĩnh vực sau:

- a) Kinh doanh điện; chế biến khoáng sản; luyện kim;
- b) Xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa;
- c) Sản xuất, kinh doanh rượu, bia.

3. Dự án có vốn đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực sau:

- a) Kinh doanh vận tải biển;
- b) Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát, viễn thông và internet; thiết lập mạng truyền dẫn phát sóng;
- c) In ấn, phát hành báo chí; xuất bản;
- d) Thành lập cơ sở nghiên cứu khoa học độc lập.

4. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này nằm trong quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà không phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

5. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này không nằm trong quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt hoặc dự án không đáp ứng các điều kiện mở cửa thị trường quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư chủ trì, lấy ý kiến Bộ quản lý ngành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan khác có liên quan để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

6. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lấy ý kiến Bộ quản lý ngành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan khác có liên quan để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 38. Dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án sau:

1. Dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định này đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đối với những địa phương chưa thành lập Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao.

Điều 39. Dự án do Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đầu tư

Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý) thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án sau:

1. Dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định này đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

Điều 40. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn quy định tại Điều 38 Nghị định này.

2. Ban Quản lý tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn quy định tại Điều 39 Nghị định này.

3. Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn chưa được quy định thuộc quản lý hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì hồ sơ dự án đầu tư được nộp tại Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi nhà đầu tư đặt hoặc dự kiến đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh hoặc văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư đó.

4. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự án đầu tư và làm các thủ tục đầu tư theo quy định của Nghị định này.

Điều 41. Nội dung Giấy chứng nhận đầu tư

1. Mẫu Giấy chứng nhận đầu tư do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

2. Giấy chứng nhận đầu tư bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ của nhà đầu tư;

- b) Địa điểm thực hiện dự án đầu tư; nhu cầu diện tích đất sử dụng;
- c) Mục tiêu, quy mô dự án đầu tư;
- d) Tổng vốn đầu tư;
- đ) Thời hạn thực hiện dự án;
- e) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư;
- g) Xác nhận các ưu đãi và hỗ trợ đầu tư (nếu có).

3. Nhà đầu tư nước ngoài có dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế thì Giấy chứng nhận đầu tư có nội dung bao gồm nội dung quy định tại khoản 2 Điều này và nội dung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

4. Nhà đầu tư trong nước trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này có yêu cầu thực hiện thủ tục đầu tư đồng thời với thủ tục thành lập tổ chức kinh tế thì thực hiện cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo như quy định tại khoản 3 Điều này.

Mục II **CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ**

Điều 42. Dự án đầu tư trong nước không phải đăng ký đầu tư

1. Nhà đầu tư không phải đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

2. Nhà đầu tư trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này có nhu cầu được xác nhận ưu đãi đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì thực hiện đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Điều 43 Nghị định này.

Điều 43. Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước

1. Nhà đầu tư trong nước phải đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư từ 15 tỷ đồng Việt Nam đến dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và thuộc các trường hợp sau:

- a) Dự án không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư;
- b) Dự án không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định này.

2. Nhà đầu tư đăng ký đầu tư tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư quy định tại Điều 40 Nghị định này.

3. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư trao giấy biên nhận ngay sau khi nhận được văn bản đăng ký đầu tư.

4. Trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc xác nhận ưu đãi đầu tư thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư căn cứ vào nội dung văn bản đăng ký đầu tư để cấp Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đăng ký đầu tư hợp lệ.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 44. Đăng ký đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài

Dự án có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 46 của Luật Đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư như sau:

1. Hồ sơ đăng ký đầu tư gồm:

- a) Văn bản đăng ký đầu tư (theo mẫu);
- b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh;
- c) Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm).

2. Đối với trường hợp dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế, ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư phải nộp kèm theo:

- a) Hồ sơ đăng ký kinh doanh tương ứng với mỗi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;
- b) Hợp đồng liên doanh đối với hình thức đầu tư thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký đầu tư, hồ sơ đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp thành lập tổ chức kinh tế gắn với dự án đầu tư) và cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà không được yêu cầu bổ sung thêm giấy tờ nào khác.

4. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 45. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (theo mẫu);
- b) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu tư: bản sao quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác đối với nhà đầu tư là tổ chức; bản sao hộ chiếu hoặc chứng minh nhân dân đối với nhà đầu tư là cá nhân;
- c) Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm);
- d) Giải trình kinh tế - kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu: mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư; vốn đầu tư; tiến độ thực hiện dự án; nhu cầu sử dụng đất; giải pháp về công nghệ và giải pháp về môi trường;
- đ) Hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

2. Đối với trường hợp thực hiện thủ tục đầu tư đồng thời với thủ tục đăng ký kinh doanh, ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư phải nộp kèm theo:

- a) Hồ sơ đăng ký kinh doanh tương ứng với mỗi loại hình tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;
- b) Hợp đồng liên doanh đối với hình thức thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

3. Nội dung thẩm tra:

a) Sự phù hợp với: quy hoạch kết cấu hạ tầng - kỹ thuật; quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch xây dựng; quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và các nguồn tài nguyên khác.

Đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch hoặc chưa có trong quy hoạch nêu trên thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư có trách nhiệm lấy ý kiến các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về quy hoạch;

- b) Nhu cầu sử dụng đất: diện tích đất, loại đất và tiến độ sử dụng đất;
- c) Tiến độ thực hiện dự án: tiến độ thực hiện vốn đầu tư, tiến độ xây dựng và tiến độ thực hiện các mục tiêu của dự án;
- d) Giải pháp về môi trường: đánh giá các yếu tố tác động đến môi trường và giải pháp xử lý phù hợp với quy định của pháp luật về môi trường.

Điều 46. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm:

a) Hồ sơ quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 44 Nghị định này;

b) Giải trình khả năng đáp ứng điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng theo quy định của pháp luật đối với dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Nội dung thẩm tra:

a) Thẩm tra khả năng đáp ứng điều kiện quy định tại Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan;

Các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm thẩm tra khả năng đáp ứng các điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng đối với dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

Trường hợp các điều kiện đầu tư đã được pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư quyết định việc cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà không phải lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan;

b) Đối với dự án đầu tư trong nước, nếu dự án đã đáp ứng các điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy trình đăng ký đầu tư quy định tại Điều 43 Nghị định này.

Điều 47. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm:

a) Hồ sơ quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 45 Nghị định này;

b) Giải trình khả năng đáp ứng điều kiện tham gia thị trường quy định đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Nội dung thẩm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 45 và khoản 2 Điều 46 Nghị định này.

Điều 48. Quy trình thẩm tra dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ

1. Nhà đầu tư nộp 10 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó ít nhất có 1 bộ hồ sơ gốc.

2. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được hỏi có ý kiến thẩm tra bằng văn bản và chịu trách nhiệm về những vấn đề của dự án thuộc chức năng quản lý của mình.

4. Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lập báo cáo thẩm tra, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định về chủ trương đầu tư.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm tra trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý, Văn phòng Chính phủ thông báo bằng văn bản ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về dự án đầu tư.

6. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

7. Trường hợp dự án đầu tư không được chấp thuận, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư gửi thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

8. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 49. Quy trình thẩm tra dự án đầu tư thuộc diện thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư

1. Nhà đầu tư nộp cho Sở Kế hoạch và Đầu tư 8 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó có 1 bộ hồ sơ gốc đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư; nộp cho Ban Quản lý 4 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó có 1 bộ hồ sơ gốc đối với dự án do Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm tra của sở, ngành liên quan; trường hợp cần thiết thì gửi hồ sơ lấy ý kiến các Bộ, ngành liên quan.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được hỏi có ý kiến thẩm tra bằng văn bản và chịu trách nhiệm về những vấn đề của dự án thuộc chức năng quản lý của mình.

4. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm tra, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Đối với dự án do Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đầu tư, trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban Quản lý tổng hợp ý kiến các cơ quan được hỏi ý kiến để quyết định cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trường hợp dự án đầu tư không được chấp thuận, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư gửi thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 50. Thẩm quyền của Bộ quản lý ngành đối với việc thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư

1. Các Bộ quản lý ngành thẩm tra việc đáp ứng điều kiện đầu tư, quy hoạch đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và Điều 82 của Luật Đầu tư.

2. Căn cứ vào quy định tại các Điều 29 và 82 của Luật Đầu tư, các Bộ quản lý ngành soạn thảo điều kiện đầu tư trình Chính phủ ban hành; xây dựng quy hoạch và phê duyệt hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch.

Điều kiện đầu tư và quy hoạch sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và được niêm yết tại trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư.

Mục III ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 51. Điều chỉnh dự án đầu tư

1. Khi điều chỉnh dự án đầu tư liên quan đến mục tiêu, quy mô, địa điểm, hình thức, vốn và thời hạn thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư phải làm thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Việc điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo một trong các quy trình sau:

- a) Không phải làm thủ tục đăng ký điều chỉnh hoặc thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư;
- b) Đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư;
- c) Thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư.

3. Các dự án đầu tư không phải làm thủ tục đăng ký điều chỉnh hoặc thẩm tra điều chỉnh gồm:

- a) Các dự án không điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn;
- b) Các dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện;
- c) Các dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thay đổi mục tiêu, địa điểm đầu tư.

Điều 52. Đăng ký điều chỉnh và thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư

1. Đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư:

a) Dự án thuộc diện đăng ký điều chỉnh gồm các dự án mà sau khi điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn, dự án đó thuộc trường hợp sau: dự án có vốn đầu tư nước ngoài mà sau khi điều chỉnh, dự án đó có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện; dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án đó không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 51 Nghị định này; dự án đầu tư trong nước thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện mà sau khi điều chỉnh, dự án đó không thay đổi mục tiêu và vẫn đáp ứng các điều kiện đầu tư quy định đối với dự án đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 51 Nghị định này;

b) Hồ sơ đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư gồm: văn bản đăng ký chứng nhận những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư; bản sao Giấy chứng nhận đầu tư; bản sửa đổi, bổ sung của hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc điều lệ doanh nghiệp (đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài);

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư:

a) Dự án đầu tư thuộc diện thẩm tra điều chỉnh gồm các dự án mà sau khi điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn, dự án đó thuộc trường hợp sau: dự án có vốn đầu tư nước ngoài sau khi điều chỉnh, dự án đó thuộc diện thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư; dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án đó thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Hồ sơ thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư gồm: văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; giải trình lý do điều chỉnh; những thay đổi so với dự án đang triển khai; báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm điều chỉnh dự án; bản sao Giấy chứng nhận đầu tư; bản sửa đổi, bổ sung của hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc điều lệ doanh nghiệp (đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài);

c) Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư thẩm tra những nội dung điều chỉnh và cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

d) Trường hợp dự án đầu tư sau khi điều chỉnh trở thành dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ mà không có trong quy hoạch hoặc thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện nhưng điều kiện đầu tư chưa được pháp luật quy định thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trước khi cấp mới hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư;

đ) Trường hợp nội dung điều chỉnh liên quan đến lĩnh vực đầu tư có điều kiện thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lấy ý kiến thẩm tra của Bộ, ngành có liên quan trước khi cấp mới hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

3. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Mục IV

QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI DỰ ÁN CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 53. Nội dung liên quan đến hồ sơ của dự án có vốn đầu tư nước ngoài

Đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo hình thức liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh, ngoài các nội dung hồ sơ quy định tại các Điều 44, 45, 46 và 47 Nghị định này thì nội dung của hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện theo quy định tại các Điều 54 và 55 Nghị định này.

Điều 54. Nội dung của hợp đồng liên doanh

Hợp đồng liên doanh có những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân đầu tư tham gia liên doanh và người đại diện theo pháp luật của các bên liên doanh; tên, địa chỉ của doanh nghiệp liên doanh.
2. Loại hình doanh nghiệp.
3. Lĩnh vực, ngành nghề và phạm vi kinh doanh.
4. Vốn điều lệ, phần góp vốn của mỗi bên, phương thức, tiến độ góp vốn điều lệ.
5. Tiến độ thực hiện dự án.
6. Thời hạn hoạt động của dự án.
7. Địa điểm thực hiện dự án.
8. Quyền và nghĩa vụ của các bên liên doanh.
9. Các nguyên tắc quản lý tài chính; phân chia lợi nhuận và xử lý lỗ trong kinh doanh.
10. Thẻ thức sửa đổi và chấm dứt hợp đồng, điều kiện chuyển nhượng, điều kiện chấm dứt hoạt động, giải thể doanh nghiệp.
11. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Ngoài các nội dung trên, các bên liên doanh có quyền thỏa thuận những nội dung khác trong hợp đồng liên doanh nhưng không trái với quy định của pháp luật.

Hợp đồng liên doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các bên liên doanh ký tất vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối hợp đồng. Hợp đồng liên doanh có hiệu lực kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 55. Nội dung hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh có những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh; địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nơi thực hiện dự án.
2. Mục tiêu và phạm vi kinh doanh.

3. Đóng góp của các bên hợp doanh, việc phân chia kết quả đầu tư, kinh doanh, tiến độ thực hiện hợp đồng.

4. Tiến độ thực hiện dự án.

5. Thời hạn hợp đồng.

6. Quyền, nghĩa vụ của các bên hợp doanh.

7. Các nguyên tắc tài chính.

8. Thể thức sửa đổi, chấm dứt hợp đồng, điều kiện chuyển nhượng.

9. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Ngoài các nội dung trên, các bên hợp doanh có quyền thỏa thuận những nội dung khác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng không trái với quy định của pháp luật.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các bên hợp doanh ký tất vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối hợp đồng. Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa bên Việt Nam và bên nước ngoài có hiệu lực kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 56. Thủ tục đầu tư trực tiếp theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp

Nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp tại Việt Nam quy định tại Điều 10 Nghị định này thực hiện thủ tục như sau:

1. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam thì doanh nghiệp đó làm thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

2. Trường hợp nhà đầu tư mua cổ phần của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam thì thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại các Điều 51 và 52 Nghị định này.

3. Trường hợp nhà đầu tư góp vốn để đầu tư thì phải làm thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài sáp nhập, mua lại doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam thì thực hiện thủ tục đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Nghị định này. Hồ sơ sáp nhập, mua lại doanh nghiệp gồm:

a) Văn bản đề nghị sáp nhập, mua lại doanh nghiệp gồm các nội dung: tên, địa chỉ và người đại diện của nhà đầu tư nước ngoài sáp nhập, mua lại doanh nghiệp; tên, địa chỉ, người đại diện, vốn điều lệ và lĩnh vực hoạt động của doanh bị sáp nhập, mua lại; tóm tắt thông tin về nội dung sáp nhập, mua lại doanh nghiệp; đề xuất (nếu có);

b) Quyết định của hội đồng thành viên hoặc của chủ sở hữu doanh nghiệp hoặc của đại hội đồng cổ đông về việc bán doanh nghiệp;

c) Hợp đồng sáp nhập, mua lại doanh nghiệp bao gồm những nội dung chủ yếu sau: tên, địa chỉ, trụ sở chính của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại; thủ tục và điều kiện sáp nhập, mua lại doanh nghiệp; phương án sử dụng lao động; thủ tục, điều kiện và thời hạn chuyển giao tài sản, chuyển vốn, cổ phần, trái phiếu của công ty bị sáp nhập, mua lại; thời hạn thực hiện việc sáp nhập, mua lại; trách nhiệm của các bên;

d) Điều lệ của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại;

đ) Dự thảo điều lệ của doanh nghiệp sau khi được phép sáp nhập, mua lại (nếu có sự thay đổi).

e) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu tư nước ngoài gồm: bản sao quyết định thành lập hoặc giấy tờ có giá trị tương đương khác đối với nhà đầu tư là tổ chức kinh tế; bản sao hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân.

Điều 57. Thủ tục chuyển đổi hình thức đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư có dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc đã được cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có quyền chuyển đổi hình thức đầu tư sang hình thức đầu tư khác quy định tại Điều 21 của Luật Đầu tư.

2. Nhà đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thực hiện việc chuyển đổi theo quy định riêng của Chính phủ về đăng ký lại và chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Thủ tục chuyển đổi hình thức đầu tư của dự án có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện như sau:

a) Việc chuyển đổi hình thức đầu tư gắn với việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên hợp doanh phải gửi cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư hồ sơ chuyển đổi hình thức đầu tư. Hồ sơ chuyển đổi hình thức đầu tư bao gồm: văn bản đề nghị chuyển đổi hình thức đầu tư; quyết định của hội đồng thành viên hoặc của chủ sở hữu doanh nghiệp hoặc của đại hội đồng cổ đông hoặc thoả thuận của các bên hợp doanh (đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh) về việc chuyển đổi hình thức đầu tư; dự thảo điều lệ doanh nghiệp chuyển đổi; hợp đồng hợp tác kinh doanh (đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh);

c) Quyết định của hội đồng thành viên doanh nghiệp liên doanh hoặc quyết định của nhà đầu tư (đối với trường hợp doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài); thoả thuận của các bên hợp doanh (đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh) về việc chuyển đổi hình thức đầu tư phải thông báo cho các chủ nợ và người lao động biết trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định;

d) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và thông báo cho nhà đầu tư.

Mục V

MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC ĐỂ ĐẦU TƯ, KINH DOANH

Điều 58. Đầu tư kinh doanh vốn nhà nước

1. Dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước quy định dưới đây phải được cấp có thẩm quyền thẩm định chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư:

- a) Vốn ngân sách nhà nước;
- b) Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;
- c) Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh;
- d) Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước;
- đ) Vốn đầu tư của Tổng công ty Đầu tư kinh doanh vốn nhà nước.

2. Sau khi được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư, chủ đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định tại Nghị định này để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Văn bản chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư là tài liệu bắt buộc phải có trong hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ thẩm tra đầu tư.

Điều 59. Cơ quan thẩm định chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư

1. Cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng vốn ngân sách nhà nước tổ chức thẩm định và chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư đối với dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước.
2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam tổ chức thẩm định và quyết định dự án được hưởng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.
3. Bộ Tài chính tổ chức thẩm định và quyết định việc bảo lãnh nhà nước đối với dự án đầu tư sử dụng vốn tín dụng thuộc danh mục được Nhà nước bảo lãnh.
4. Hội đồng quản trị của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước khác hoặc Tổng giám đốc, Giám đốc của doanh nghiệp nhà nước không có Hội đồng quản trị tổ chức thẩm định và quyết định đối với việc sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước để đầu tư.
5. Thẩm quyền thẩm định chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư của Tổng công ty Đầu tư kinh doanh vốn nhà nước thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
6. Cơ quan thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định và thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết về quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư.

Điều 60. Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước

Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư gồm:

1. Văn bản đề nghị sử dụng vốn nhà nước của chủ đầu tư gửi cơ quan thẩm định tương ứng với từng nguồn vốn quy định tại Điều 59 Nghị định này.
2. Bản giải trình về đề nghị sử dụng vốn nhà nước để đầu tư, gồm các nội dung chính sau:
 - a) Tên dự án;
 - b) Mục tiêu, quy mô đầu tư của dự án;
 - c) Địa điểm thực hiện dự án đầu tư;
 - d) Vốn đầu tư; nguồn vốn đầu tư; phần vốn nhà nước tham gia vào dự án;
 - đ) Thuyết minh về sự phù hợp của dự án với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thuyết minh về sự phù hợp trong việc sử dụng nguồn vốn đầu tư;
 - e) Hiệu quả đầu tư, bao gồm hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế - xã hội;

g) Thuyết minh về khả năng thu hồi vốn đầu tư, khả năng hoàn trả vốn vay và phương án hoàn trả vốn vay (nếu có);

h) Thời hạn của dự án đầu tư;

i) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

Điều 61. Nội dung thẩm định dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước

Nội dung thẩm định gồm:

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ (của cả nước hoặc của vùng hoặc của lãnh thổ) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Sự phù hợp của việc đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước; mục tiêu đầu tư, hiệu quả đầu tư; phương thức quản lý phù hợp với từng nguồn vốn và loại dự án đầu tư.

3. Sự phù hợp với chính sách hỗ trợ đầu tư (nếu có).

4. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư; thời hạn của dự án đầu tư.

5. Khả năng thu hồi vốn đầu tư; khả năng hoàn trả vốn vay và phương án hoàn trả vốn vay (nếu có).

6. Hiệu quả đầu tư, bao gồm hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế - xã hội.

Chương VI **QUY ĐỊNH VỀ TRIỂN KHAI DỰ ÁN ĐẦU TƯ** **VÀ TỔ CHỨC KINH DOANH**

Điều 62. Triển khai dự án đầu tư

Nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ đã cam kết và các quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư; tuân thủ các quy định pháp luật về đất đai, về môi trường, về lao động, về đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư.

Điều 63. Triển khai thực hiện dự án đầu tư gắn với xây dựng

Nhà đầu tư khi triển khai thực hiện dự án đầu tư có xây dựng công trình phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý xây dựng.

Điều 64. Thuê quản lý

1. Nhà đầu tư được thuê tổ chức, cá nhân để quản lý đầu tư và quản lý hoạt động kinh doanh theo yêu cầu hoạt động của mình.

2. Việc thuê tổ chức, cá nhân quản lý được thực hiện thông qua hợp đồng ký giữa nhà đầu tư với tổ chức, cá nhân.

Quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư, tổ chức và cá nhân được quy định trong hợp đồng.

Phí quản lý do các bên thỏa thuận trong hợp đồng và được tính vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

3. Việc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ quản lý phải bảo đảm phù hợp với quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ quản lý phải nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật có liên quan.

Điều 65. Chuyển nhượng vốn

1. Tổ chức kinh tế có quyền chuyển nhượng vốn của mình trong doanh nghiệp và thực hiện thủ tục đăng ký thành viên, đăng ký cổ đông trong sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, khi chuyển nhượng vốn doanh nghiệp phải thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư về việc chuyển nhượng vốn để điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Điều kiện chuyển nhượng vốn:

a) Bảo đảm các yêu cầu theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Nghị định này và pháp luật có liên quan;

b) Bảo đảm tỷ lệ và các điều kiện phù hợp với quy định trong điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

c) Việc chuyển nhượng vốn là giá trị quyền sử dụng đất phải phù hợp với quy định pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

Điều 66. Chuyển nhượng dự án

1. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng dự án do mình thực hiện cho nhà đầu tư khác. Điều kiện chuyển nhượng dự án thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Nghị định này.

2. Trường hợp chuyển nhượng dự án của tổ chức kinh tế không gắn với việc chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế chuyển nhượng thì việc chuyển nhượng dự án sẽ tuân thủ các điều kiện và thủ tục chuyển nhượng vốn quy định tại Điều 65 Nghị định này.

3. Trường hợp chuyển nhượng dự án gắn với việc chấm dứt hoạt động đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế chuyển nhượng thì việc chuyển nhượng

dự án phải tuân thủ quy định về điều kiện và thủ tục sáp nhập, mua lại doanh nghiệp quy định tại Điều 56 Nghị định này.

4. Trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư gắn với việc chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng thành lập tổ chức kinh tế để tiếp tục triển khai dự án đầu tư đó thì thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của Nghị định này.

5. Hồ sơ chuyển nhượng dự án đầu tư gồm: văn bản đăng ký chuyển nhượng dự án; hợp đồng chuyển nhượng dự án; văn bản về tư cách pháp lý của bên nhận chuyển nhượng; báo cáo tình hình hoạt động triển khai dự án.

6. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 67. Tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư khi tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư mà làm thay đổi tiến độ thực hiện dự án đầu tư đã cam kết thì phải thông báo bằng văn bản với cơ quan nhà nước quản lý đầu tư về lý do và thời hạn tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án chậm nhất 15 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

2. Trường hợp cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư không chấp nhận việc tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án thì phải có văn bản trả lời cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của nhà đầu tư.

Trường hợp hoạt động trở lại, nhà đầu tư thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước quản lý đầu tư.

Điều 68. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

1. Việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 65 của Luật Đầu tư.

2. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư có quyền quyết định chấm dứt hoạt động của dự án trong trường hợp:

a) Dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà sau 12 tháng, nhà đầu tư không triển khai hoặc dự án chậm tiến độ quá 12 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, trừ trường hợp được tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án theo quy định tại Điều 67 Nghị định này;

b) Vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật mà theo đó pháp luật quy định phải chấm dứt hoạt động.

3. Trường hợp theo bản án, quyết định của toà án, trọng tài về việc chấm dứt hoạt động dự án do vi phạm nghiêm trọng pháp luật, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư căn cứ vào quyết định, bản án của toà án, trọng tài để quyết định chấm dứt hoạt động.

4. Quyết định chấm dứt dự án đầu tư được gửi cho nhà đầu tư và lưu tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư căn cứ quyết định chấm dứt dự án đầu tư để thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư và thông báo cho các cơ quan có liên quan.

Điều 69. Thanh lý dự án đầu tư

1. Trong quá trình hoạt động đầu tư nếu dự án đầu tư chấm dứt theo các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 65 của Luật Đầu tư thì nhà đầu tư thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư, làm thủ tục thanh lý dự án đầu tư và nộp lại Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Thủ tục thanh lý dự án đầu tư như sau:

a) Trường hợp thanh lý dự án đầu tư mà không gắn với việc giải thể tổ chức kinh tế thì việc thanh lý thực hiện theo quy định pháp luật về thanh lý tài sản, thanh lý hợp đồng;

b) Trường hợp thanh lý dự án gắn với việc giải thể tổ chức kinh tế thì nhà đầu tư thực hiện thủ tục giải thể tổ chức kinh tế theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Thời hạn thanh lý dự án đầu tư không quá 6 tháng kể từ ngày quyết định chấm dứt hoạt động dự án đầu tư. Trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thì thời hạn thanh lý dự án đầu tư được kéo dài nhưng tối đa không quá 12 tháng.

Sau khi kết thúc việc thanh lý, nhà đầu tư phải thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư và nộp lại Giấy chứng nhận đầu tư đã cấp.

4. Trường hợp các nhà đầu tư trong tổ chức kinh tế có tranh chấp dẫn tới không thực hiện được việc thanh lý dự án đầu tư trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này thì tranh chấp được đưa ra giải quyết tại toà án, trọng tài theo quy định của pháp luật.

5. Trong quá trình thanh lý dự án đầu tư, nếu tổ chức kinh tế không có khả năng thanh toán các khoản nợ thì việc thanh lý sẽ chấm dứt và được xử lý theo quy định của pháp luật về phá sản.

Điều 70. Kho bảo thuế

1. Đối với khu chế xuất, khu công nghiệp, tổ chức kinh tế sản xuất hàng xuất khẩu được lập kho bảo thuế để phục vụ cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu. Hàng hoá đưa vào kho bảo thuế thuộc diện chưa phải nộp thuế nhập khẩu.

Việc thành lập kho bảo thuế và điều kiện lập kho bảo thuế thực hiện theo quy định tại Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan.

2. Hàng hoá đưa vào kho bảo thuế không được bán tại thị trường Việt Nam. Trường hợp hàng hoá đó không thuộc diện cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, nếu bán tại thị trường Việt Nam thì nhà đầu tư phải làm thủ tục nhập khẩu tại cơ quan hải quan, nộp thuế nhập khẩu và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

3. Hàng hoá đưa vào kho bảo thuế nếu bị hư hỏng, giảm phẩm chất không đáp ứng yêu cầu sản xuất thì phải tái xuất khẩu hoặc tiêu huỷ. Việc tiêu huỷ phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế và pháp luật về môi trường.

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ

Điều 71. Nội dung, quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư

1. Nội dung quản lý nhà nước về đầu tư bao gồm:

a) Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách về đầu tư phát triển để huy động và điều tiết các nguồn lực cho đầu tư phát triển;

b) Ban hành, phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư; xây dựng các tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật liên quan đến hoạt động đầu tư; giám sát việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến đầu tư; tổng hợp, kiến nghị hoặc huỷ bỏ các văn bản pháp luật không còn phù hợp hoặc do các cấp ban hành không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung không phù hợp;

c) Thực hiện quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế, đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động đầu tư theo quy định pháp luật về điều ước quốc tế;

d) Quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư; xây dựng hệ thống thông tin quốc gia phục vụ hoạt động đầu tư;

đ) Cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư; quản lý thống nhất hoạt động đăng ký đầu tư và cấp Giấy chứng nhận đầu tư;

e) Kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật đầu tư đối với hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư và hoạt động của nhà đầu tư;

g) Hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư và giải quyết những vướng mắc, yêu cầu của nhà đầu tư trong quá trình hoạt động đầu tư;

h) Đánh giá tác động và hiệu quả kinh tế vĩ mô của hoạt động đầu tư;

i) Phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước các cấp trong quản lý hoạt động đầu tư;

k) Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ tăng cường năng lực quản lý đầu tư cho hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư các cấp;

l) Giải quyết khiếu nại, tố cáo của các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư theo thẩm quyền. Khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động đầu tư hoặc xử lý vi phạm đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật.

2. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư:

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư trong phạm vi cả nước; chỉ đạo xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực và vùng kinh tế; ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư; phân cấp quản lý nhà nước về đầu tư cho các Bộ, ngành và địa phương;

b) Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương thực hiện luật pháp, chính sách về đầu tư; phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt quy hoạch; quyết định chủ trương đầu tư đối với những dự án đầu tư thuộc thẩm quyền; quyết định hoặc cho phép thành lập các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế; chỉ đạo giải quyết những vấn đề vướng mắc trong quá trình điều hành, quản lý hoạt động đầu tư vượt quá thẩm quyền của các Bộ, ngành và địa phương;

c) Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế có chương trình đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư;

d) Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban Quản lý có trách nhiệm quản lý, hướng dẫn hoạt động đầu tư trong lĩnh vực và địa bàn theo thẩm quyền; bảo đảm thủ tục đầu tư minh bạch, đơn giản, đúng thời hạn;

đ) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không được ban hành các văn bản quy định lĩnh vực cấm đầu tư, lĩnh vực đầu tư có điều kiện và các ưu đãi đầu tư không đúng với quy định của pháp luật.

Điều 72. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và rà soát các văn bản pháp luật, chính sách về đầu tư. Hướng dẫn, phổ biến, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư. Ban hành các mẫu văn bản liên quan đến thủ tục đầu tư để áp dụng trong phạm vi cả nước.

2. Tổ chức, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, tổng hợp trình Chính phủ về quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển; quy hoạch tổng thể quốc gia về phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

3. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc lập danh mục dự án quốc gia thu hút vốn đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tham mưu về việc bổ sung quy hoạch đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ không nằm trong quy hoạch; có ý kiến với cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư về sự cần thiết của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ mà thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch để trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

4. Thẩm tra các dự án đầu tư quan trọng quốc gia và dự án đầu tư khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư; xây dựng chương trình, kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình quốc gia về vận động xúc tiến đầu tư; phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư; đặt đại diện tổ chức xúc tiến đầu tư tại nước ngoài; thực hiện quản lý quỹ xúc tiến đầu tư quốc gia.

6. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành đàm phán và trình Chính phủ ký kết hoặc tham gia các điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động đầu tư; thực hiện hợp tác quốc tế về hoạt động đầu tư.

7. Tổ chức hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, tăng cường năng lực quản lý đầu tư cho hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư các cấp.

8. Phối hợp với Tổng cục Thống kê tổ chức hoạt động thống kê về đầu tư theo quy định của pháp luật về thống kê; tổ chức, xây dựng hệ thống thông tin quốc gia phục vụ hoạt động đầu tư.

9. Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hình thành, triển khai và thực hiện dự án đầu tư.

10. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư.

11. Kiểm tra, giám sát, thanh tra hoạt động đầu tư theo thẩm quyền; xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát liên ngành đối với hoạt động đầu tư; kiểm tra việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư của cơ

quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này; kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong quá trình đầu tư.

12. Định kỳ 6 tháng, hàng năm, tổng hợp tình hình hoạt động đầu tư và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 73. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách hỗ trợ và ưu đãi đầu tư; hướng dẫn trình tự, thủ tục về hỗ trợ và hưởng ưu đãi đầu tư thuộc thẩm quyền.

2. Cấp phép hoạt động đối với dự án trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền; kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các dự án đã cấp phép.

3. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến tài chính, bảo lãnh về tài chính của Chính phủ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về tài chính, kế toán, thuế và hải quan liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư trong lĩnh vực thuế, phí và lệ phí, thủ tục hải quan, quản lý tài chính và hoạt động tài chính khác.

Điều 74. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Thương mại

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách về thương mại liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Cấp phép hoạt động đối với dự án trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền; kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các dự án đã cấp phép.

3. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến hoạt động thương mại của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện; công bố các điều kiện cam kết liên quan đến đầu tư trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động thương mại liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc liên quan đến hoạt động thương mại của dự án đầu tư.

Điều 75. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về quản lý đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, quản lý tài nguyên và môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, quản lý tài nguyên và môi trường của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách liên quan đến đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, quản lý tài nguyên và môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư trong lĩnh vực đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, khai thác sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Điều 76. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về khoa học công nghệ liên quan đến hoạt động đầu tư; trình Thủ tướng Chính phủ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao.

2. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến khoa học, công nghệ của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách về khoa học và công nghệ liên quan đến hoạt động đầu tư.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ của dự án đầu tư.

Điều 77. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Xây dựng

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về xây dựng.

2. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến quản lý nhà nước về xây dựng của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, quy phạm về xây dựng liên quan đến hoạt động đầu tư.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực xây dựng đối với dự án đầu tư.

Điều 78. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về tín dụng và quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Cấp phép hoạt động đối với dự án trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền; kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các dự án đã được cấp phép.

3. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến tín dụng và quản lý ngoại hối của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách về tín dụng và quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực tín dụng và quản lý ngoại hối của dự án đầu tư.

Điều 79. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của các Bộ quản lý ngành

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư đối với lĩnh vực được phân công, cụ thể như sau:

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng và ban hành pháp luật, chính sách, tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật và hướng dẫn thực hiện.

3. Trình Chính phủ ban hành các điều kiện đầu tư đối với lĩnh vực đầu tư có điều kiện thuộc ngành kinh tế - kỹ thuật.

4. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành; tổ chức vận động, xúc tiến đầu tư chuyên ngành.

5. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn kỹ thuật, điều kiện đầu tư, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành.

6. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về khả năng đáp ứng điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

7. Kiểm tra, thanh tra, giám sát chuyên ngành việc đáp ứng các điều kiện đầu tư và quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

8. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Bộ, ngành liên quan và giải quyết các khó khăn, vướng mắc của dự án đầu tư trong lĩnh vực thuộc chuyên ngành quản lý của mình.

Điều 80. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan lập và công bố Danh mục dự án thu hút đầu tư tại địa phương; tổ chức vận động và xúc tiến đầu tư.

2. Chủ trì tổ chức việc đăng ký đầu tư, thẩm tra và cấp Giấy chứng nhận đầu tư và điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trước thời hạn đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

3. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư trên địa bàn ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế theo các nội dung chủ yếu sau:

a) Theo dõi, giám sát, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, tiến độ góp vốn và triển khai dự án đầu tư; giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính, quan hệ lao động tiền lương, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái; chủ trì hoặc tham gia cùng các Bộ, ngành thực hiện thanh tra các dự án đầu tư trên địa bàn;

b) Tổ chức thực hiện việc giải phóng mặt bằng; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giám sát việc sử dụng đất;

c) Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư; kiến nghị Thủ tướng Chính phủ hoặc các Bộ, ngành có liên quan giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền;

d) Đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư trên địa bàn.

4. Chỉ đạo lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất theo quy định của pháp luật về xây dựng.

5. Định kỳ hàng quý, 6 tháng và hàng năm, chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý tổng hợp để báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hoạt động đầu tư trên địa bàn.

Điều 81. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý về đầu tư của Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế

1. Tham gia ý kiến với các Bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, quy hoạch liên quan đến hoạt động đầu tư, phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

2. Thực hiện việc đăng ký đầu tư; thẩm tra và cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

3. Kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện mục tiêu đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, tiến độ góp vốn và triển khai dự án đầu tư; phối hợp kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về lao động, tiền lương; bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái đối với các dự án trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

4. Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền.

5. Đánh giá hiệu quả đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

6. Định kỳ hàng quý, 6 tháng và hàng năm, gửi báo cáo về hoạt động đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 82. Tổ chức bộ máy của Ban Quản lý

1. Ban Quản lý là cơ quan quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương. Ban Quản lý là cơ quan do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ trưởng Bộ Nội vụ; chịu sự chỉ đạo và quản lý về tổ chức, biên chế, chương trình kế hoạch công tác và kinh phí hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ có quy định khác).

2. Các cơ quan chuyên ngành thương mại, tài chính, hải quan và các cơ quan cần thiết khác có đại diện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế để giải quyết các công việc liên quan tới lĩnh vực quản lý của mình.

3. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể, cơ cấu tổ chức, quy chế hoạt động của Ban Quản lý do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 83. Quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư

1. Hoạt động xúc tiến đầu tư bao gồm các nội dung sau:

a) Xây dựng chiến lược, kế hoạch, chính sách thu hút vốn đầu tư trong nước và vốn đầu tư nước ngoài; tạo điều kiện để huy động các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế;

b) Thực hiện chương trình tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu, cung cấp thông tin về môi trường đầu tư, tiềm năng và cơ hội đầu tư;

c) Tổ chức các cơ sở xúc tiến đầu tư ở trong nước và nước ngoài để vận động, hỗ trợ, hướng dẫn các nhà đầu tư tìm hiểu chính sách, quy định pháp luật về đầu tư và lựa chọn lĩnh vực, địa điểm thực hiện dự án đầu tư;

d) Xây dựng danh mục dự án quốc gia thu hút vốn đầu tư; danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành và địa phương phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

2. Căn cứ vào chiến lược, kế hoạch, thu hút vốn đầu tư, các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư lập kế hoạch xúc tiến đầu tư hàng năm gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để phối hợp thực hiện.

3. Kinh phí xúc tiến đầu tư của các cơ quan nhà nước được cấp từ ngân sách và thực hiện theo quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Hàng năm, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch xúc tiến đầu tư và dự toán kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư.

Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc lập kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư và quản lý tài chính về hoạt động xúc tiến đầu tư.

Điều 84. Thanh tra hoạt động đầu tư và xử lý vi phạm về đầu tư

1. Phạm vi thanh tra đầu tư, tổ chức và hoạt động thanh tra đầu tư thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và quy định pháp luật về thanh tra đối với hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư và dự án đầu tư.

2. Hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư và việc xử lý vi phạm về đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 85. Giải quyết tranh chấp

Việc giải quyết tranh chấp liên quan đến hoạt động đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Luật Đầu tư và pháp luật liên quan.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 86. Áp dụng pháp luật đối với dự án đang thực hiện đầu tư trước khi Luật Đầu tư có hiệu lực

1. Dự án đầu tư trong nước đã thực hiện trước khi Luật Đầu tư có hiệu lực không phải làm thủ tục đăng ký hoặc thẩm tra đầu tư; trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì làm thủ tục theo quy định của Chính phủ về đăng ký lại và chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

2. Dự án có vốn đầu tư nước ngoài được cấp Giấy phép đầu tư trước khi Luật Đầu tư có hiệu lực, thực hiện theo quy định tại Điều 88 của Luật Đầu tư, Điều 170 của Luật Doanh nghiệp và quy định của Chính phủ về đăng ký lại và chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 87. Áp dụng đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài thành lập doanh nghiệp tư nhân; đầu tư trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế và các lĩnh vực có tác động đến công cộng

Căn cứ vào quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật về doanh nghiệp, Thủ tướng Chính phủ quy định về việc đầu tư thành lập doanh nghiệp tư nhân của nhà đầu tư nước ngoài; quy định về việc ký quỹ, bảo hiểm khách hàng đối với đầu tư trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế và các lĩnh vực khác có tác động đến công cộng.

Điều 88. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Nghị định này bãi bỏ:

a) Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 về ban hành Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

b) Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi); Nghị định số 35/2002/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2002 về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục A, B và C ban hành tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);

c) Danh mục lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 quy định chi tiết Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2004 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 quy định chi tiết Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

d) Danh mục lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

đ) Các quy định khác về đầu tư trái với quy định của Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). XH.

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục I

DANH MỤC LĨNH VỰC ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ (Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ)

A. Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư

I. Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin; cơ khí chế tạo

1. Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.
2. Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại đặc biệt, sắt xộp, phôi thép.
3. Đầu tư xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật, địa nhiệt, thủy triều.
4. Sản xuất thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học; dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật.
5. Ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học để sản xuất thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế; sản xuất nguyên liệu thuốc kháng sinh.
6. Sản xuất máy tính, thiết bị thông tin, viễn thông, internet và sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm.
7. Sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện điện tử kỹ thuật cao; sản xuất sản phẩm phần mềm, nội dung thông tin số; cung cấp các dịch vụ phần mềm, nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin.
8. Đầu tư sản xuất, chế tạo thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; rô bốt công nghiệp.

II. Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản; làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới

9. Trồng, chăm sóc rừng.
10. Nuôi trồng nông, lâm, thủy sản trên đất hoang hoá, vùng nước chưa được khai thác.
11. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.
12. Sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng, vật nuôi mới và có hiệu quả kinh tế cao.

13. Sản xuất, khai thác và tinh chế muối.

III. Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao

14. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới chưa được sử dụng tại Việt Nam; ứng dụng công nghệ sinh học.

15. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường.

16. Thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải.

17. Nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao.

IV. Sử dụng nhiều lao động

18. Dự án sử dụng thường xuyên từ 5.000 lao động trở lên.

V. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án quan trọng

19. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và các dự án quan trọng do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

VI. Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục và thể thao

20. Đầu tư xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy, cai nghiện thuốc lá.

21. Đầu tư thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh.

22. Đầu tư thành lập trung tâm lão khoa, hoạt động cứu trợ tập trung, chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi.

23. Đầu tư xây dựng: trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao và đào tạo, huấn luyện thể thao cho người tàn tật; xây dựng cơ sở thể thao có thiết bị, phương tiện luyện tập và thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải đấu quốc tế.

VII. Những lĩnh vực sản xuất và dịch vụ khác

24. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) chiếm 25% doanh thu trở lên.

25. Dịch vụ cứu hộ trên biển.

26. Đầu tư xây dựng chung cư cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; đầu tư xây dựng ký túc xá sinh viên và xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội.

B. Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư

I. Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin; cơ khí chế tạo

1. Sản xuất: vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao; vật liệu tổng hợp thay thế gỗ; vật liệu chịu lửa; chất dẻo xây dựng; sợi thủy tinh; xi măng đặc chủng.

2. Sản xuất kim loại màu, luyện gang.

3. Sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim loại.

4. Đầu tư xây dựng mới nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện.

5. Sản xuất trang thiết bị y tế, xây dựng kho bảo quản dược phẩm, dự trữ thuốc chữa bệnh cho người dễ phòng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm.

6. Sản xuất thiết bị kiểm nghiệm độc chất trong thực phẩm.

7. Phát triển công nghiệp hoá dầu.

8. Sản xuất than cốc, than hoạt tính.

9. Sản xuất: thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh; thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật, thủy sản; thuốc thú y.

10. Nguyên liệu thuốc và thuốc phòng chống các bệnh xã hội; vắc xin; sinh phẩm y tế; thuốc từ dược liệu; thuốc đông y.

11. Đầu tư xây dựng cơ sở thử nghiệm sinh học, đánh giá tính khả dụng của thuốc; cơ sở được đặt tiêu chuẩn thực hành tốt trong sản xuất, bảo quản, kiểm nghiệm, thử nghiệm lâm sàng thuốc, nuôi trồng, thu hoạch và chế biến dược liệu.

12. Phát triển nguồn dược liệu và sản xuất thuốc từ dược liệu; dự án nghiên cứu, chứng minh cơ sở khoa học của bài thuốc đông y và xây dựng tiêu chuẩn kiểm nghiệm bài thuốc đông y; khảo sát, thống kê các loại dược liệu làm thuốc; sưu tầm, kế thừa và ứng dụng các bài thuốc đông y, tìm kiếm, khai thác sử dụng dược liệu mới.

13. Sản xuất sản phẩm điện tử.

14. Sản xuất máy móc, thiết bị, cụm chi tiết trong các lĩnh vực: khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng, xi măng; sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn; sản xuất máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim.

15. Đầu tư sản xuất khí cụ điện trung, cao thế, máy phát điện cỡ lớn.

16. Đầu tư sản xuất động cơ diezen; đầu tư sản xuất và sửa chữa, đóng tàu thủy; thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá; sản xuất máy, phụ tùng ngành động lực, thủy lực, máy áp lực.

17. Sản xuất: thiết bị, xe, máy xây dựng; thiết bị kỹ thuật cho ngành vận tải; đầu máy xe lửa, toa xe.

18. Đầu tư sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu.

19. Đầu tư sản xuất thiết bị, máy cho ngành dệt, ngành may, ngành da.

II. Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản; làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới

20. Trồng cây dược liệu.

21. Đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông, thủy sản và thực phẩm.

22. Sản xuất nước hoa quả đóng chai, đóng hộp.

23. Sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

24. Dịch vụ kỹ thuật trồng cây công nghiệp và cây lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản, bảo vệ cây trồng, vật nuôi.

25. Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng và vật nuôi.

III. Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao

26. Sản xuất thiết bị ứng phó, xử lý tràn dầu.

27. Sản xuất thiết bị xử lý chất thải.

28. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất; đầu tư thành lập viện nghiên cứu.

IV. Sử dụng nhiều lao động

29. Dự án sử dụng thường xuyên từ 500 lao động đến 5.000 lao động.

V. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng

30. Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã và phục vụ đời sống cộng đồng nông thôn.

31. Đầu tư kinh doanh hạ tầng và đầu tư sản xuất trong cụm công nghiệp, điểm công nghiệp, cụm làng nghề nông thôn.

32. Xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp, đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước.

33. Xây dựng, cải tạo cầu, đường bộ, cảng hàng không, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, nơi đỗ xe; mở thêm các tuyến đường sắt.

34. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung ở địa bàn thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

VI. Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục, thể thao và văn hóa dân tộc

35. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục, đào tạo; đầu tư xây dựng trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, giáo dục đại học.

36. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân.

37. Xây dựng: trung tâm thể dục, thể thao, nhà tập luyện, câu lạc bộ thể dục thể thao; cơ sở sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện tập luyện thể dục thể thao.

38. Thành lập: nhà văn hoá dân tộc; đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; rạp hát, trường quay, cơ sở in tráng phim, rạp chiếu phim; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hoá dân tộc và các trường văn hóa nghệ thuật.

39. Đầu tư xây dựng: khu du lịch quốc gia, khu du lịch sinh thái; khu công viên văn hóa có các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.

VII. Phát triển ngành nghề truyền thống

40. Xây dựng và phát triển các ngành nghề truyền thống sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản thực phẩm và các sản phẩm văn hóa.

VIII. Những lĩnh vực sản xuất và dịch vụ khác

41. Cung cấp dịch vụ kết nối, truy cập và ứng dụng internet, các điểm truy cập điện thoại công cộng tại địa bàn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

42. Phát triển vận tải công cộng bao gồm: vận tải bằng phương tiện tàu biển, máy bay; vận tải bằng đường sắt; vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên; vận tải bằng phương tiện thủy nội địa chở khách hiện đại, tốc độ cao; vận tải bằng công-ten-nơ.

43. Đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi nội thị.

44. Đầu tư xây dựng chợ loại I, khu triển lãm.

45. Sản xuất đồ chơi trẻ em.

46. Hoạt động huy động vốn, cho vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân.

47. Tư vấn pháp luật, dịch vụ tư vấn về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

48. Sản xuất các loại nguyên liệu thuốc trừ sâu bệnh.

49. Sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, hoá chất chuyên dùng, thuốc nhuộm.

50. Sản xuất nguyên liệu chất tẩy rửa, phụ gia cho ngành hoá chất.

51. Sản xuất giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản trong nước; sản xuất bột giấy.

52. Dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da.

53. Dự án đầu tư sản xuất trong các khu công nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

Phụ lục II
DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ
(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP
ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ)

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
1	Bắc Kạn	Toàn bộ các huyện và thị xã	
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thị xã	
3	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	
4	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thị xã	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thị xã	
6	Điện Biên	Toàn bộ các huyện và thành phố Điện Biên	
7	Lào Cai	Toàn bộ các huyện	Thành phố Lào Cai
8	Tuyên Quang	Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa	Các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và thị xã Tuyên Quang
9	Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa
10	Hoà Bình	Các huyện Đà Bắc, Mai Châu	Các huyện Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Thủy, Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy
11	Lạng Sơn	Các huyện Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan	Các huyện Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng
12	Phú Thọ	Các huyện Thanh Sơn, Yên Lập	Các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Phù Ninh, Sông Thao, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Thủy
13	Thái Nguyên	Các huyện Võ Nhai, Định Hóa	Các huyện Đại Từ, Phổ Yên, Phú Lương, Phú Bình, Đồng Hỷ
14	Yên Bái	Các huyện Lục Yên, Mù Căng Chải, Trạm Tấu	Các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ
15	Quảng Ninh	Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, huyện đảo Cô Tô và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh.	Huyện Vân Đồn
16	Hải Phòng	Các huyện đảo Bạch Long Vỹ, Cát Hải	
17	Hà Nam		Các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm

18	Nam Định		Các huyện Giao Thủy, Xuân Trường, Hải Hậu, Nghĩa Hưng
19	Thái Bình		Các huyện Thái Thụy, Tiền Hải
20	Ninh Bình		Các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn, Tam Điệp, Yên Mô
21	Thanh Hoá	Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Như Thanh, Như Xuân	Các huyện Thạch Thành, Nông Cống
22	Nghệ An	Các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Anh Sơn	Các huyện Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thanh Chương
23	Hà Tĩnh	Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang	Các huyện Đức Thọ, Kỳ Anh, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc
24	Quảng Bình	Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch	Các huyện còn lại
25	Quảng Trị	Các huyện Hướng Hóa, Đắc Krông	Các huyện còn lại
26	Thừa Thiên Huế	Huyện A Lưới, Nam Đông	Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Lộc, Phú Vang
27	Đà Nẵng	Huyện đảo Hoàng Sa	
28	Quảng Nam	Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành và đảo Cù Lao Chàm	Các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên
29	Quảng Ngãi	Các huyện Ba Tơ, Trà Bồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà và huyện đảo Lý Sơn	Các huyện Nghĩa Hành, Sơn Tịnh
30	Bình Định	Các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn	Các huyện Hoài Ân, Phù Mỹ
31	Phú Yên	Các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa	Các huyện Sông Cầu, Tuy Hòa, Tuy An
32	Khánh Hoà	Các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh	Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh, Ninh Hòa, thị xã Cam Ranh
33	Ninh Thuận	Toàn bộ các huyện	

34	Bình Thuận	Huyện đảo Phú Quý	Các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam
35	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện	
36	Gia Lai	Toàn bộ các huyện và thị xã	
37	Kom Tum	Toàn bộ các huyện và thị xã	
38	Đắk Nông	Toàn bộ các huyện	
39	Lâm Đồng	Toàn bộ các huyện	Thị xã Bảo Lộc
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện đảo Côn Đảo	Huyện Tân Thành
41	Tây Ninh	Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Bến Cầu	Các huyện còn lại
42	Bình Phước	Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp	Các huyện Đồng Phú, Bình Long, Phước Long, Chơn Thành
43	Long An		Các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Đức Hòa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng.
44	Tiền Giang	Huyện Tân Phước	Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây
45	Bến Tre	Các huyện Thạnh Phú, Ba Chi, Bình Đại	Các huyện còn lại
46	Trà Vinh	Các huyện Châu Thành, Trà Cú	Các huyện Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần
47	Đồng Tháp	Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười	Các huyện còn lại
48	Vĩnh Long		Huyện Trà Ôn
49	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện	Thị xã Sóc Trăng
50	Hậu Giang	Toàn bộ các huyện	Thị xã Vị Thanh
51	An Giang	Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tân Châu, Tịnh Biên	Các huyện còn lại
52	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện	Thị xã Bạc Liêu
53	Cà Mau	Toàn bộ các huyện	Thành phố Cà Mau
54	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh	Thị xã Hà Tiên, thị xã Rạch Giá
55	Địa bàn khác	Các khu công nghệ cao, khu kinh tế hưởng ưu đãi theo Quyết định thành lập của Thủ tướng Chính phủ	Các khu công nghiệp được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

Phụ lục III
DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẦU TƯ CÓ ĐIỀU KIỆN
ÁP DỤNG CHO NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI
(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP
ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ)

1. Phát thanh, truyền hình.
2. Sản xuất, xuất bản và phân phối các sản phẩm văn hoá.
3. Khai thác, chế biến khoáng sản.
4. Thiết lập hạ tầng mạng viễn thông, truyền dẫn phát sóng, cung cấp dịch vụ viễn thông và internet.
5. Xây dựng mạng bưu chính công cộng; cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát.
6. Xây dựng và vận hành cảng sông, cảng biển, cảng hàng không, sân bay.
7. Vận tải hàng hoá và hành khách bằng đường sắt, đường hàng không, đường bộ, đường biển, đường thuỷ nội địa.
8. Đánh bắt hải sản.
9. Sản xuất thuốc lá.
10. Kinh doanh bất động sản.
11. Đầu tư trong lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối.
12. Giáo dục, đào tạo.
13. Bệnh viện, phòng khám.
14. Các lĩnh vực đầu tư khác trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên cam kết hạn chế mở cửa thị trường cho nhà đầu tư nước ngoài.

Điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài có dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực đầu tư quy định tại Phụ lục này phải phù hợp với quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Phụ lục IV
DANH MỤC LĨNH VỰC CẤM ĐẦU TƯ
(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP
ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ)

I. Các dự án gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia và lợi ích công cộng

1. Sản xuất, chế biến các chất ma túy.
2. Đầu tư kinh doanh dịch vụ điều tra bí mật xâm phạm lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.
3. Đầu tư trong lĩnh vực thám tử tư, điều tra.

II. Các dự án gây phương hại đến di tích lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam

4. Các dự án xây dựng trong khuôn viên của các di tích lịch sử, văn hóa quốc gia; các dự án làm ảnh hưởng xấu đến kiến trúc, cảnh quan của các di tích lịch sử, văn hóa quốc gia.
5. Sản xuất các sản phẩm văn hóa đồi trụy, mê tín dị đoan.
6. Sản xuất đồ chơi nguy hiểm, đồ chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự và an toàn xã hội.
7. Kinh doanh mại dâm; buôn bán phụ nữ, trẻ em.
8. Thử nghiệm sinh sản vô tính trên người.

III. Các dự án gây tổn hại đến sức khỏe nhân dân, làm hủy hoại tài nguyên, phá hủy môi trường

9. Sản xuất hóa chất bảng 1 (theo Công ước Quốc tế).
10. Sản xuất thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật bị cấm hoặc không được phép sử dụng tại Việt Nam.
11. Sản xuất các loại thuốc chữa bệnh cho người, các loại vắc-xin, sinh phẩm y tế, mỹ phẩm, hóa chất và chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn chưa được phép sử dụng tại Việt Nam.

IV. Các dự án xử lý phế thải độc hại đưa từ bên ngoài vào Việt Nam; sản xuất các loại hóa chất độc hại hoặc sử dụng tác nhân độc hại bị cấm theo quy định của các điều ước quốc tế

12. Các dự án xử lý phế thải độc hại đưa từ bên ngoài vào Việt Nam; sản xuất các loại hóa chất độc hại hoặc sử dụng các tác nhân độc hại bị cấm theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

V. Các dự án đầu tư khác thuộc diện cấm đầu tư theo quy định của pháp luật